

STT	TỪ VỰNG	HIRAGANA KATAKANA	CÁCH ĐỌC	Ý NGHĨA
1001	食品安全	しょくひんあんぜん	Shokuhin anzen	an toàn thực phẩm
1002	品質管理	ひんしつかんり	Hinshitsu kanri	quản lý chất lượng
1003	知識	ちしき	Chishiki	kiến thức
1004	消費者	しょうひしゃ	Shōhisha	người tiêu dùng
1005	確保する	かくほする	Kakuho suru	bảo đảm
1006	原材料	げんざいりょう	Genzairyō	nguyên vật liệu
1007	製造環境	せいぞうかんきょう	Seizō kankyō	Môi trường sản xuất
1008	衛生的取り扱い	えいせいてきとりあつかい	Eisei-teki toriatsukai	Xử lý vệ sinh, Xử lý vệ sinh thực phẩm
1009	条件	じょうけん	Jōken	điều kiện
1010	衛生管理	えいせいかんり	Eisei kanri	quản lý vệ sinh
1011	HACCP 管理	ハサップかんり	Hasappu kanri	Quản lý HACCP
1012	組み合わせ	くみあわせ	Kumiawase	Kết hợp
1013	不安	ふあん	Fuan	Bất an
1014	不信感	ふしんかん	Fushin-kan	Mất lòng tin, Nghi ngờ, không tin tưởng
1015	提供する	ていきょうする	Teikyō suru	Cung cấp
1016	有害	ゆうがい	Yūgai	có hại
1017	健康障害	けんこうしょうがい	Kenkō shōgai	Gây hại cho sức khỏe
1018	化学物質	かがくぶっしつ	Kagaku busshitsu	chất hóa học
1019	微生物	びせいぶつ	Biseibutsu	vi sinh vật
1020	ウイルス	ウイルス	Uirusu	virut
1021	食中毒	しょくちゅうどく	Shokuchūdoku	ngộ độc
1022	引き起こす	ひきおこす	Hikiokosu	Kéo theo , nguyên nhân bởi, Gây ra
1023	感染型食中毒	かんせんがたしょくちゅうどく	Kansen-gata shokuchūdoku	ngộ độ do nhiễm khuẩn
1024	毒素型食中毒	どくそがたしょくちゅうどく	Dokuso-gata shokuchūdoku	ngộ độc do độc tố
1025	細胞	さいぼう	Saibō	tế bào
1026	破壊する	はかいする	Hakai suru	phá hủy
1027	毒素	どくそ	Dokuso	độc tố
1028	腸管出血性大腸菌	ちょうかんしゅっけつせいだいちょうきん	Chōkanshukketsuseidaichōkin	khuẩn ecoli, Khuẩn Ecoli gây xuất huyết đường ruột
1029	サルモネラ属菌	サルモネラぞくきん	Sarumonera zoku kin	Salmonella
1030	カンピロバクター属菌	カンピロバクターぞくきん	Kanpirobakutā zoku kin	Campylobacter, Khuẩn Campylobacter
1031	腸炎ビブリオ	ちょうえんビブリオ	Chōenbiburio	Vibrio parahaemolyticus Khuẩn Vibrio
1032	黄色ブドウ球菌	おうしょくブドウきゅうきん	Kiirōbudōkyūkin	Staphylococcus aureus, Khuẩn tụ cầu vàng
1033	ボツリヌス菌	ボツリヌスきん	Botsurinusu kin	Clostridium botulinum, Khuẩn Clostridiumbotulinum
1034	ウエルシュ菌	ウエルシュきん	Uerushu kin	Clostridium perfringens, Khuẩn Clostridiumperfringens
1035	セレウス菌	セレウスきん	Sereusu kin	Bacillus cereus, Khuẩn Bacilluscereus
1036	ノロウイルス	ノロウイルス	Norouirusu	Norovirus
1037	集団感染	しゅうだんかんせん	Shūdan kansen	Lây nhiễm tập thể, Lây nhiễm hàng loạt
1038	特徴	とくちょう	Tokuchō	Đặc trưng
1039	予防対策	よぼうたいさく	Yobō taisaku	Phương án dự phòng
1040	井戸水	いどみず	Idomizu	Nước giếng
1041	下痢	げり	Geri	Tiêu chảy
1042	腹痛	ふくつう	Fukutsū	Đau bụng
1043	吐き気	はきけ	Hakike	Buồn nôn
1044	おう吐	おうと	Ōto	Nôn mửa
1045	調理器具	ちょうりきぐ	Chōri kigu	Dụng cụ nấu bếp
1046	魚介類	ぎょかいるい	Gyokairui	Các loại cá, Hải sản
1047	牡蠣	かき	Kaki	hàu
1048	二枚貝	にまいがい	Nimaigai	con vật 2 vỏ (sò,..)

<https://PhamHuuTien.com>

1049	芽胞	がほう	Gahō	bào tử, mầm mống
1050	付けない	つけない	Tsukenai	không làm lây nhiễm
1051	清潔	せいけつ	Seiketsu	sạch sẽ
1052	健康管理	けんこうかんり	Kenkō kanri	Quản lý sức khỏe
1053	徹底	てっぺい	Tettei	Triệt để
1054	使用器具	しょうきぐ	Shiyō kigu	Dụng cụ sử dụng
1055	装置	そうち	Sōchi	Thiết bị
1056	機械	きかい	Kikai	Máy móc
1057	保つ	たもつ	Tamotsu	Giữ
1058	持ち込む	もちこむ	Mochikomu	Mang vào
1059	汚染	おせん	Osen	ô nhiễm, Nhiễm bẩn, ô nhiễm
1060	接触する	せっしょくする	Sesshoku suru	tiếp xúc
1061	区別する	くべつする	Kubetsu suru	phân biệt
1062	冷凍	れいとう	Reitō	đông lạnh, Làm đông
1063	冷蔵	れいぞう	Reizō	Làm mát
1064	危険性	きけんせい	Kiken-sei	Tính nguy hiểm
1065	増やさない	ふやさない	Fuyasanai	không làm gia tăng
1066	防ぐ	ふせぐ	Fusegu	phòng ngừa, Phòng tránh
1067	抑える	おさえる	Osaeru	hạn chế, Ngăn chặn
1068	乾かす	かわかす	Kawakasu	làm khô
1069	殺す/やっつける	ころす/やっつける	Korosu/ yattsukeru	tiêu diệt (đánh bại)
1070	殺菌剤	さっきんざい	Sakkin-zai	Chất diệt khuẩn
1071	殺菌方法	さっきんほうほう	Sakkin hōhō	Phương pháp diệt khuẩn
1072	加熱	かねつ	Kanetsu	gia nhiệt
1073	死滅する	しめつする	Shimetsu suru	chết hoàn toàn, Chết, bị tiêu diệt
1074	カビ	カビ	Kabi	nấm mốc
1075	豆	まめ	Mame	đậu
1076	穀類	こくるい	Kokurui	ngũ cốc
1077	低温	ていおん	Teion	nhiệt độ thấp
1078	観察	かんさつ	Kansatsu	quan sát
1079	処理	しより	Shori	xử lý, Xử lý
1080	記録	きろく	Kiroku	ghi chép
1081	温度	おんど	Ondo	nhiệt độ
1082	水分	すいぶん	Suibun	độ ẩm, lượng nước
1083	栄養分	えいようぶん	Eiyōbun	chất dinh dưỡng
1084	要素	ようそ	Yōso	yếu tố
1085	増殖する	ぞうしょくする	Zōshoku suru	gia tăng
1086	急速	きゅうそく	Kyūsoku	nhanh
1087	乾燥する	かんそうする	Kansō suru	làm khô
1088	栄養源	えいようげん	Eiyō-gen	nguồn dinh dưỡng
1089	放置する	ほうちする	Hōchi suru	đặt để
1090	室温	しつおん	Shitsuon	nhiệt độ phòng
1091	冷却する	れいきゃくする	Reikyaku suru	làm lạnh
1092	コントロール	コントロール	Kontorōru	quản lý, Kiểm soát
1093	指示	しじ	Shiji	chỉ thị
1094	求める	もとめる	Motomeru	Yêu cầu
1095	確保	かくほ	Kakuho	Đảm bảo
1096	与える	あたえる	Ataeru	Đem đến, gây ra
1097	信用	しんよう	Shin'yō	Lòng tin, sự tin tưởng
1098	影響	えいきょう	Eikyō	Ảnh hưởng
1099	ピラミッド	ピラミッド	Piramiddo	Kim tự tháp
1100	受け入れ	うけいれ	Ukeire	Tiếp nhận
1101	製造	せいぞう	Seizō	Chế biến, sản xuất
1102	連続	れんぞく	Renzoku	Liên tục
1103	監視	かんし	Kanshi	Theo dõi
1104	増殖	ぞうしょく	Zōshoku	Tăng lên

<https://PhamHuuTien.com>

1105	購入	こうにゅう	Kōnyū	Mua
1106	異物混入	いぶつこんにゅう	Ibutsu kon'nyū	Lẫn dị vật
1107	障害	しょうがい	Shōgai	Gây tổn hại
1108	感染	かんせん	Kansen	Truyền nhiễm
1109	破壊	はかい	Hakai	Phá hoại
1110	存在	そんざい	Sonzai	Tồn tại
1111	激しい下痢血便	はげしいげりけつべん	Hageshī geri ketsuben	Đi ngoài ra máu
1112	洗淨	せんじょう	Senjō	Rửa
1113	鶏卵	けいらん	Keiran	Trứng gà
1114	発熱	はつねつ	Hatsunetsu	Sốt
1115	真水	まみず	Mamizu	Nước sạch
1116	傷	きず	Kizu	Vết thương
1117	分解	ぶんかい	Bunkai	Phân hủy
1118	真空パック	しんくうパック	Shinkū pakku	Hút chân không
1119	芽胞菌	がほうきん	Gahō kin	Bào tử, mầm mống
1120	保存	ほぞん	Hozon	Bảo quản
1121	殺菌	さっきん	Sakkin	Sát khuẩn, khử trùng
1122	常に	つねに	Tsuneni	Thường xuyên
1123	区別	くべつ	Kubetsu	Phân loại
1124	保管する	ほかんする	Hokan suru	Bảo quản
1125	やっつける	やっつける	Yattsukeru	Tiêu diệt
1126	殺す	ころす	Korosu	Tiêu diệt
1127	乾燥	かんそう	Kansō	Sấy khô
1128	設定	せってい	Settei	Thiết lập
1129	世代交代時間	せだいこうたいじかん	Sedai kōtai jikan	Thời gian thay đổi thế hệ
1130	手順	てじゅん	Tejun	Trình tự
1131	不適合品	ふてきごうひん	Futekigō-hin	Sản phẩm ko phù hợp
1132	除外	じょがい	Jogai	Loại bỏ
2001	作業場	さぎょうじょう	Sagyōba	Nơi làm việc
2002	個人	こじん	Kojin	Cá nhân
2003	責任者	せきにんしゃ	Sekininsha	Người quản lý
2004	従う	したがう	Shitagau	Tuân theo
2005	私物	しぶつ	Shibutsu	Vật dụng cá nhân
2006	宝石類	ほうせきるい	Hōseki-ruい	đồ châu báu
2007	装飾品	そうしょくひん	Sōshoku-hin	đồ trang sức
2008	保管する	ほかんする	Hokan suru	Bảo quản
2009	作業服	さぎょうふく	Sagyōgi	Quần áo lao động
2010	着用する	ちやくようする	Chakuyō suru	Mặc
2011	くつつく	くつつく	Kuttsuku	dính
2012	洗髪	せんぱつ	Senpatsu	gội đầu
2013	香水	こうすい	Kōsui	nước hoa
2014	ネット	ネット	Netto	mũ lưới, lưới
2015	イヤリング	イヤリング	Iyaringu	hoa tai
2016	ネックレス	ネックレス	Nekkuresu	vòng cổ
2017	たばねる	たばねる	Tabaneru	buộc
2018	マニキュア	マニキュア	Manikyua	son móng tay
2019	はきもの	はきもの	Wa kimono	Giày dép
2020	爪	つめ	Tsume	Móng
2021	袖	そで	Sode	tay áo
2022	毛髪	もうはつ	Mōhatsu	tóc
2023	鏡	かがみ	Kagami	Gương
2024	混ざる	まざる	Mazaru	lẫn vào
2025	ジッパー	ジッパー	Jippā	Khóa kéo
2026	はみ	はみ	Hami	Đuôi tóc
2027	粘着ローラー	ねんちゃくローラー	Nenchaku rōrā	con lăn bụi
2028	エアーシャワー	エアーシャワー	Eāshawā	phòng thổi khí

<https://PhamHuuTien.com>

2029	洗剤	せんざい	Senzai	chất tẩy rửa, xà phòng
2030	念入りに	ねんいりに	Nen'iri ni	Lưu tâm, cẩn thận
2031	使い捨て	つかいすて	Tsukaisute	Dùng 1 lần
2032	エアータオル	エアータオル	Eātaoru	Máy hong khô tay
2033	拭き取る	ふきとる	Fukitoru	Lau đi
2034	すりこみ	すりこみ	Surikomi	Xoa, chà
2035	消毒液	しょうどくえき	Shōdoku-eki	dung dịch sát trùng
2036	通勤靴	つうきんぐつ	Tsūkin kutsu	giày đi làm
2037	作業靴	さぎょうぐつ	Sagyō kutsu	giày làm việc
2038	履き替える	はきかえる	Haki kaeru	Thay giày
2039	汚染区	おせんく	Osen-ku	khu vực ô nhiễm
2040	マニュアル	マニュアル	Manyuaru	hướng dẫn sử dụng
2041	作業手順書	さぎょうてじゅんしょ	Sagyō tejunsho	Sách hướng dẫn các bước thao tác
2042	汚れ	よごれ	Yogore	Vết bẩn
2043	不備	ふび	Fubi	thiếu sót
2044	点検する	てんけんする	Tenken suru	kiểm tra
2045	洗淨剤	せんじょうざい	Senjō-zai	chất tẩy rửa
2046	確かめる	たしかめる	Tashikameru	Xác nhận
2047	使用濃度	しょうのうど	Shiyō nōdo	nồng độ sử dụng
2048	注意事項	ちゅういじこ	Chūi jikō	Khoản cần chú ý
2049	よそ見をする	よそみをする	Yosomi o suru	Nhìn quanh
2050	不自然	ふしぜん	Fushizen	không tự nhiên, không thoải mái
2051	姿勢	しせい	Shisei	tư thế
2052	共同	きょうどう	Kyōdō	cùng nhau
2053	合図	あいず	Aizu	tín hiệu
2054	危険な個所	きけんなかしょ	Kiken'na kasho	điểm nguy hiểm
2055	無断	むだん	Mudan	Không lý do, không xin phép
2056	離れる	はなれる	Hanareru	rời đi
2057	指差呼称	しさこしょう	Shisakoshō	chỉ tay đọc tên
2058	作業対象	さぎょうたいしょう	Sagyō taishō	Đối tượng làm việc
2059	名称	めいしょう	Meishō	Tên gọi
2060	機械操作	きかいそうさ	Kikai sōsa	Thao tác máy
2061	決する	けつする	Kessuru	Nhất quyết
2062	くぐる	くぐる	Kuguru	Chui xuống
2063	異常	いじょう	Ijō	bất thường
2064	停電	ていでん	Teiden	mất điện
2065	スイッチ	スイッチ	Suitchi	Cầu giao
2066	アルコール	アルコール	Arukōru	cồn
2067	品質保持	ひんしつほじ	Hinshitsu hoji	duy trì chất lượng
2068	シフト交代	シフトこうたい	Shifuto kōtai	đổi ca
2069	申し送る	もうしおくる	Mōshiokuru	Thông báo lại
2070	乾燥する	かんそうする	Kansō suru	Làm khô
2071	整理	せいり	Seiri	sàng lọc
2072	整頓	せいとん	Seiton	sắp xếp
2073	清掃	せいそう	Seisō	sạch sẽ
2074	清潔	せいけつ	Seiketsu	sẵn sóc
2075	習慣	しゅうかん	Shūkan	sẵn sàng
2076	保管	ほかん	Hokan	bảo quản
2077	不要	ふよう	Fuyō	không cần thiết
2078	取り出す	とりだす	Toridasu	lấy ra
2079	置き場所	おきばしょ	Okiba-sho	nơi đặt đồ
2080	周辺	しゅうへん	Shūhen	xung quanh
2081	要因	よういん	Yōin	Nguyên nhân chính
2082	実行する	じっこうする	Jikkō suru	thực hành, thực hiện
2083	異物混入	いぶつこんにゅう	Ibutsu kon'nyū	lẫn dị vật
2084	金属	きんぞく	Kinzoku	kim loại

<https://PhamHuuTien.com>

2085	ガラス	ガラス	Garasu	thủy tinh
2086	異物	いぶつ	Ibutsu	dị vật
2087	不安感	ふあんかん	Fuan-kan	lo lắng
2088	不快感	ふかいかん	Fukai-kan	khó chịu
2089	損害賠償	そんがいばいしょう	Songai baishō	bồi thường thiệt hại
2090	努める	つとめる	Tsutomeru	cố gắng, nỗ lực
2091	侵入	しんにゆう	Shin'nyū	xâm nhập
2092	発生	はっせい	Hassei	phát sinh
2093	意図的	いとてき	Itoteki	cố ý, cố tình
2094	フードディフェン ス	フードディフェンス	Fūdodifensu	Bảo vệ thực phẩm
2095	設置	せっち	Setchi	Laắp đặt
2096	クレーム	クレーム	Kurēmu	phàn nàn
2097	証明する	しょうめいする	Shōmei suru	chứng minh
2098	倉庫	そうこ	Sōko	kho
2099	労働災害	ろうどうさいがい	Rōdō saigai	tai nạn lao động
2100	映像	えいぞう	Eizō	hình ảnh
2101	薬剤	やくざい	Yakuzai	thuốc, dược liệu
2102	保管庫	ほかんこ	Hokan-ko	tủ bảo quản
2103	流行する	りゅうこうする	Ryūkō suru	Lưu hành
2104	感染症	かんせんしょう	Kansen-shō	Bệnh truyền nhiễm
2105	息をする	いきをする	Iki o suru	thở
2106	苦しい	くるしい	Kurushī	khó chịu
2107	感染する	かんせんする	Kansen suru	lây nhiễm
2108	更衣室	こういしつ	Kōi-shitsu	phòng thay đồ
2109	ドアノブ	ドアノブ	Doanobu	chốt cửa, tay nắm cửa
2110	入れ換える	いれかえる	Irekaeru	trao đổi
2111	密閉	みっぺい	Mippei	Kín
2112	密集	みっしゅう	Misshū	tập trung đông người
2113	密接	みっせつ	Missetsu	tiếp xúc gần
2114	距離	きょり	Kyori	cự li
2115	お互い	お互い	Otagai	Cả hai phía
2116	せっけん	せっけん	Sekken	xà phòng
2117	くしゃみ	くしゃみ	Kushami	hắt hơi
2118	空気	くうき	Kūki	không khí
2119	変える	かえる	Kaeru	trao đổi
2120	集まる	あつまる	Atsumaru	tập trung
2121	触れる	ふれる	Fureru	chạm, sờ
3001	不可欠	ふかけつ	Fukaketsu	không thể thiếu
3002	及ぼす	およぼす	Oyobosu	gây ảnh hưởng
3003	段階	だんかい	Dankai	giai đoạn
3004	明確	めいかく	Meikaku	rõ ràng, minh bạch
3005	危害	きがい	Kigai	nguy hại
3006	分析	ぶんせき	Bunseki	Phân tích
3007	関連する	かんれんする	Kanren suru	liên quan
3008	文献	ぶんけん	Bunken	văn kiện, tài liệu
3009	製造工程	せいぞうこうてい	Seizō kōtei	quá trình sản xuất
3010	検査結果	けんさけっか	Kensa kekka	Kết quả kiểm tra
3011	対処	たいしょ	Taisho	đối xử, ứng phó
3012	判断	はんだん	Handan	Phán đoán
3013	明確化	めいかくか	Meikaku-ka	rõ ràng, minh bạch hoá
3014	仕掛品	しかかりひん	Shikakarihin	bán thành phẩm, hàng đang làm dở dang
3015	密接	みっせつ	Missetsu	mật thiết
3016	食品衛生法	しょくひんえいせいほう	Shokuhin eisei-hō	Luật vệ sinh thực phẩm
3017	庫内	こない	Konai	Trong kho
3018	芽胞菌	がほうきん	Gahō kin	vi khuẩn nội bào tử

<https://PhamHuuTien.com>

3019	風を当てる	かぜをあてる	Kaze o ateru	thổi gió
3020	冷水	れいすい	Reisui	nước lạnh
3021	凍結	とうけつ	Tōketsu	cấp đông
3022	風味	ふうみ	Fūmi	hương vị
3023	テクスチャー	テクスチャー	Tekusuchā	kết cấu
3024	劣化する	れっかする	Rekka suru	kém đi
3025	包装	ほうそう	Hōsō	đóng gói
3026	金属検出器	きんぞくけんしゅつき	Kinzoku kenshutsu-ki	máy dò kim loại
3027	X線異物検出器	Xせんいぶつけんしゅつき	X-Sen ibutsu kenshutsu-ki	máy phát hiện dị vật bằng tia X
3028	金属	きんぞく	Kinzoku	kim loại
3029	期限表示	きげんひょうじ	Kigen hyōji	nhãn thời hạn sử dụng
3030	賞味期限	しょうみきげん	Shōmi kigen	thời hạn thưởng vị
3031	日付管理	ひづけかんり	Hidzuke kanri	Quản lý ngày tháng
3032	管理機器	かんりきき	Kanri kiki	Máy quản lý
3033	商品回収	しょうひんかいしゅ	Shōhin kaishū	Thu hồi sản phẩm
3034	ケアレスミス	ケアレスミス	Kearesumisu	lỗi do bất cẩn
3035	ロットナンバー	ロットナンバー	Rottonanbā	số lô
3036	数入不足	すういりふそく	Sū nyū fusoku	Nhập vào thiếu
3037	形状不良品	けいじょうふりょうひん	Keijō fu ryōhin	Sản phẩm lỗi biến dạng
3038	納入期限	のうにゅうきげん	Nōnyū kigen	Thời hạn giao hàng
3039	印字	いんじ	Inji	in nhãn
3040	包装フィルム	ほうそうフィルム	Hōsō firumu	Miếng kính bọc
3041	定められる	さだめられる	Sadame rareru	được quy định
3042	自主的	じしゅてき	Jishu-teki	Tính tự chủ
3043	先入先出	さきいれさきだし	Sakiiresakidashi	nhập trước, xuất trước
3044	輸送時	ゆそうじ	Yusō-ji	khi vận chuyển
3045	保管管理	ほかんかんり	Hokan kanri	Quản lý bảo quản
3046	管理サンプル	かんりサンプル	Kanri sanpuru	Quản lý mẫu
3047	保管用	ほかんよう	Hokan-yō	Dùng để bảo quản
3048	割合	わりあい	Wariai	Tỉ lệ
3049	抽出	ちゅうしゅつ	Chūshutsu	Trích xuất
3050	アレルギー	アレルギー	Arerugī	dị ứng
3051	発症件数	はっしょうけんすう	Hasshō kensū	Số ca phát bệnh
3052	症状	しょうじょう	Shōjō	triệu chứng
3053	特定原材料	とくていげんざいりょう	Tokutei genzairyō	Nguyên liệu chỉ định
3054	交差汚染	こうさおせん	Kōsa osen	lây nhiễm chéo
3055	区分保管	くぶんほかん	Kubun hokan	phân khu quản lý
3056	容器	ようき	Yōki	thùng chứa
3057	色分けする	いろわけする	Irowake suru	phân loại màu
3058	マーク	マーク	Māku	kí hiệu
3059	工夫	くふう	Kufū	công phu
3060	望ましい	のぞましい	Nozomashī	mong muốn, yêu cầu
3061	重ねる	かさねる	Kasaneru	Chồng chất
3062	開封済み	かいふうずみ	Kaifū-zumi	đã mở bao bì
3063	中身	なかみ	Nakami	bên trong
3064	誤る	あやまる	Ayamaru	nhầm lẫn
3065	把握する	はあくする	Haaku suru	hiểu, nắm vững
3066	在庫	ざいこ	Zaiko	tồn kho
3067	法律	ほうりつ	Hōritsu	luật pháp
3068	こぼれる	こぼれる	Koboreru	rơi, vãi
3069	薬剤専用	やくざいせんよう	Yakuzai sen'yō	Chuyên dụng cho dược chất
3070	小麦	こむぎ	Komugi	lúa mì
3071	薬剤名	やくざいめい	Yakuzai-meī	Tên dược chất
3072	ラベル	ラベル	Raberu	Nhãn
3073	落花生	らっかせい	Rakkasei	lạc / đậu phộng
3074	ピーナッツ	ピーナッツ	Pīnattsu	lạc / đậu phộng

<https://PhamHuuTien.com>

4001	略語	りやくご	Ryakugo	chữ viết tắt
4002	危害要因分析	きがいよういんぶんせき	Kigai yōin bunseki	phân tích yếu tố gây hại
4003	重要管理点	じゅうようかんりてん	Jūyō kanri-ten	điểm quản lý quan trọng
4004	生物的	せいぶつてき	Seibutsu-teki	tính sinh học
4005	物理的	ぶつりてき	Butsuri-teki	tính vật lý
4006	修正措置	しゅうせいそち	Shūsei sochi	biện pháp khắc phục
4007	検証	けんしょう	Kenshō	kiểm chứng
4008	予測	よそく	Yosoku	dự đoán
4009	監視 (モニタリング)	かんし	Kanshi (monitaringu)	quan sát
4010	抜取検査	ぬきとりけんさ	Nukitorikensa	kiểm tra loại bỏ sản phẩm lỗi
4011	出荷	しゅっか	Shukka	xuất hàng
4012	リストアップ	リストアップ	Risutoappu	lên danh sách
4013	加熱殺菌工程	かねつさっきんこうてい	Kanetsu sakkin kōtei	Quy trình diệt khuẩn gia nhiệt
4014	連続的	れんぞくてき	Renzoku-teki	Tính liên tục
4015	搬入	はんにゅう	Han'nyū	đưa vào, chuyển vào
4016	調合	ちょうごう	Chōgō	trộn
4017	充填	じゅうてん	Jūten	nạp
4018	密封	みっふう	Mippū	đóng, niêm phong
4019	農薬	のうやく	Nōyaku	thuốc trừ sâu
4020	抗生物質	こうせいぶっしつ	Kōseibusshitsu	thuốc kháng sinh
4021	硬質プラスチック	こうしつプラスチック	Kōshitsu purasuchikku	nhựa cứng
4022	原則	げんそく	Gensoku	nguyên tắc
4023	頻度	ひんど	Hindo	tần suất
4024	処置	しょち	Shochi	xử lý
4025	維持	いじ	Iji	duy trì
4026	金属探知機	きんぞくたんちき	Kinzoku tanchi-ki	máy dò tìm kim loại
4027	ステンレス	ステンレス	Sutenresu	thép không gỉ
4028	鉄	てつ	Tetsu	sắt
4029	検知する	けんちする	Kenchi suru	phát hiện
4030	排除	はいじょ	Haijo	loại bỏ, loại trừ
4031	追究する	ついきゅうする	Tsuikyū suru	điều tra
5001	労働安全衛生	ろうどうあんぜんえいせい	Rōdō anzen eisei	an toàn vệ sinh lao động
5002	共通する	きょうつうする	Kyōtsū suru	chung
5003	はさまれ	はさまれ	Hasamare	kẹp
5004	巻き込まれ	まきこまれ	Makikomare	cuốn vào
5005	転倒	てんとう	Tentō	ngã
5006	こすれ	こすれ	Ko sure	chà sát, cọ sát
5007	安全装置	あんぜんそうち	Anzen sōchi	thiết bị an toàn
5008	異常スイッチ	いじょうスイッチ	Ijō suitchi	Nút bấm khi xảy ra bất thường
5009	感電する	かんでんする	Kanden suru	điện giật
5010	ガス中毒になる	ガスちゅうどくになる	Gasu chūdoku ni naru	ngộ độc khí
5011	酸欠になる	さんけつになる	Sanketsu ni naru	thiếu oxi
5012	抜ける	ぬける	Nukeru	rời ra
5013	くずれる	くずれる	Kuzureru	vỡ
5014	爆発	ばくはつ	Bakuhatsu	nổ
5015	漏れる	もれる	Moreru	rò rỉ
5016	軽装	けいそう	Keisō	làm nhẹ bớt
5017	裾	すそ	Suso	vạt áo
5018	刃物	はもの	Hamono	dao
5019	ドライバー	ドライバー	Doraibā	tô vít
5020	手ぬぐい	てぬぐい	Tenugui	khăn lau tay (bằng vải)
5021	えり巻	えりまき	Eri maki	khăn quàng
5022	ヘルメット	ヘルメット	Herumetto	mũ bảo hiểm
5023	あごひも	あごひも	Ago himo	quai mũ
5024	ゆるみ	ゆるみ	Yurumi	lỏng, lới lỏng

<https://PhamHuuTien.com>

5025	薬剤	やくざい	Yakuzai	dược phẩm
5026	保護帽	ほごぼう	Hogo-bō	mũ bảo hộ
5027	防護眼鏡	ぼうごめがね	Bōgo megane	Kính bảo hộ
5028	耳栓	みみせん	Mimisen	nút tai
5029	無効	むこう	Mukō	vô hiệu hóa
5030	繰り返す	くりかえす	Kurikaesu	lặp đi lặp lại
5031	理解する	りかいする	Rikai suru	hiểu, nắm được
5032	強引な動作	ごういんなどうさ	Gōin'na dōsa	thao tác mạnh
5033	効率	こうりつ	Kōritsu	hiệu quả
5034	向上する	こうじょうする	Kōjō suru	nâng cao
5035	維持する	いじする	Iji suru	duy trì
5036	効果	こうか	Kōka	hiệu quả
5037	品質向上	ひんしつこうじょう	Hinshitsu kōjō	nâng cao chất lượng
5038	食中毒予防	しょくちゅうどくよぼう	Shokuchūdo yobō	ngăn ngừa ngộ độc thực phẩm
5039	異物混入防止	いぶつこんにゅうぼうし	Ibutsu kon'nyū bōshi	phòng chống lẫn dị vật
5040	コンベア	コンベア	Konbea	Băng chuyền
5041	ロール	ロール	Rōru	Vòng quay
5042	不意	ふい	Fui	Đột ngột
5043	意識	いしき	Ishiki	ý thức
5044	自然	しぜん	Shizen	tự nhiên
5045	囲い	かこい	Kakoi	bao xung quanh
5046	つまずき	つまずき	Tsumazuki	tê ngã
5047	照度	しょうど	Shōdo	Mức độ chiếu sáng
5048	刃部	はぶ	Jinbu	Phần lưỡi cắt
5049	熱中症	ねっちゅうしょう	Netsuchūshō	Cảm nắng
5050	睡眠不足	すいみんふそく	Suimin fusoku	Thiếu ngủ
5051	気を配る	きをくばる	Ki o kubaru	Đề tâm
5052	通気性	つうきせい	Tsūkishō	thoáng khí
5053	吸湿性	きゅうしつせい	Kyūshitsu-sei	hút ẩm
5054	速乾性	そっかんせい	Sokkansei	nhanh khô
5055	ストレッチ	ストレッチ	Sutorechi	kéo giãn cơ
5056	異常事態	いじょうじたい	Ijō jitai	tình trạng bất thường
5057	労働災害	ろうどうさいがい	Rōdō saigai	tai nạn lao động
5058	レバー	レバー	Rebā	cần gạt
5059	ぐらぐらする	ぐらぐらする	Guragura suru	rung, lắc
5060	ランプ	ランプ	Ranpu	đèn
5061	包丁	ほうちょう	Hōchō	dao chặt
5062	めまい	めまい	Memai	chóng mặt
5063	しびれ	しびれ	Shibire	tê
5064	倦怠感	けんたいかん	Kentaikan	uể oải
5065	虚脱感	きょだつかん	Kyodatsu-kan	Cảm giác mệt mỏi
5066	立ちくらみ	たちくるみ	Tachi kurami	Đứng không vững
5067	筋肉のこむら返り	きんにくのこむらがえり	Kin'niku no komuragaeri	Chuột rút
5068	意識消失	いしきしょうしつ	Ishiki shōshitsu	mất ý thức
5069	腰痛症	ようつうしょう	Yōtū-shō	Chứng đau lưng
5070	落ち着く	おちつく	Ochitsuku	bình tĩnh
6001	専用ボックス	せんようボックス	Sen'yō bokkusu	hộp đựng chuyên dụng
6002	イラスト	イラスト	Irasuto	Tranh ảnh
6003	取組み	とりくみ	Torikumi	Kết hợp
6004	部品箱	ぶひんばこ	Buhin-bako	hộp đựng dụng cụ
6005	点検記録用紙	てんけんきろくようし	Tenken kiroku yōshi	giấy ghi chép kiểm tra
6006	破れる	やぶれる	Yabureru	rách
6007	記入漏れ	きにゅうもれ	Kinyū-more	Quên ghi chép
6008	誤る	あやまる	Ayamaru	nhầm lẫn
6009	清掃用具	せいそうようぐ	Seisō yōgu	dụng cụ vệ sinh
6010	水切りワイパー	みずきりワイパー	Mizukiri waipā	cây gạt nước

<https://PhamHuuTien.com>

6011	デッキブラシ	デッキブラシ	Dekki burashi	bàn chải sàn
6012	風通し	かぜとおし	Kazetōshi	Thông gió
6013	パイプ	パイプ	Paipu	đường ống
6014	たわし	たわし	Tawashi	miếng cọ rửa
6015	スポンジ	スポンジ	Suponji	miếng bọt biển rửa chén
6016	モップ	モップ	Moppu	giẻ lau
6017	ぞうきん	ぞうきん	Zo ukin	khăn lau
6018	汚れる	よごれ	Yogoreru	bẩn
6019	濡れる	ぬれる	Nureru	ướt
6020	壁際	かべぎわ	Kabegiwa	sát tường
6021	ほこり	ほこり	Hokori	bụi
6022	たまる	たまる	Tamaru	Tắc , nghẽn
6023	フィルター	フィルター	Firutā	bộ lọc
6024	散らす	ちらす	Chirasu	phân tán
6025	舞い上がり	まいあがり	Maiagari	Rũ lên bề mặt
6026	掲示物	けいじぶつ	Keiji-mono	tờ thông báo
6027	パウチ	パウチ	Pauchi	Túi đựng tài liệu
6028	ペンキ	ペンキ	Penki	Sơn
6029	はがれる	はがれる	Hagareru	Bong
6030	先端	せんたん	Sentan	Đầu
6031	隙間	すきま	Sukima	khe hở
6032	更衣室	こういしつ	Kōi-shitsu	phòng thay đồ
6033	スノコ	スノコ	Sunoko	tấm ván lót sàn
6034	フラット	フラット	Furatto	Phẳng
6035	奥	おく	Oku	trong cùng
6036	パッキン	パッキン	Pakkin	đệm cao su, ron cao su
6037	ズレ	ズレ	Zure	lệch
6038	有機物	ゆきぶつ	Yūkibutsu	Chất hữu cơ
6039	無機物	むきぶつ	Mukibutsu	Chất vô cơ
6040	アルカリ性洗剤	アルカリせいせんざい	Arukarisei senzai	Chất tẩy rửa tính kiềm
6041	酸性洗剤	さんせいせんざい	Sansei senzai	Chất tẩy rửa tính axit
6042	洗浄マニュアル	せんじょうマニュアル	Senjō manyuaru	Quy trình dọn sạch
6043	皮膚	ひふ	Hifu	Da
6044	ビニール	ビニール	Binīru	Nilon
6045	分解	ぶんかい	Bunkai	tháo rời
6046	手順	てじゅん	Tejun.-Ji aensosan'natoriumu	thứ tự
6047	次亜塩素酸ナトリウム	じあえんそさんナトリウム	Kōkan suru	NaClO
6048	交換する	こうかんする	Genshō	đổi, thay thế
6049	減少	げんしょう	Hakimono	giảm
6050	履物	はきもの	Haki kaemasu	giày dép
6051	履き替えます	はきかえます	Shīzun	thay
6052	シーズン	シーズン	Fukku	mùa
6053	フック	フック	Tsukamaeru	Móc treo
6054	捕まえる	つかまえる	Hakobi-ya	bắt được
6055	運び屋	はこびや	Shin'nyū	Chất trung gian
6056	侵入	しんにゆう	Izanau	xâm nhập
6057	誘う	さそう	Toriatsukai	mời gọi
6058	取り扱い	とりあつかい	Shurui	xử lý
6059	種類	しゅるい	Futa	loại
6060	ふた	ふた	Hikiyoseru	nắp
6061	引き寄せる	ひきよせる	Yuka	Kéo đến
6062	床	ゆか	Kusai	sàn nhà
6063	臭い	におい	Haisuimizo	mùi
6064	排水溝	はいすいこう	Tamaru	cống thoát nước
6065	たまる	たまる	Akushū	đọng lại

<https://PhamHuuTien.com>

6066	悪臭	あくしゅう	Osui	mùi hôi
6067	汚水	おすい	Shokuhin Kasu	nước thải
6068	食品カス	しょくひんカス	Tenraku	thức ăn thừa
7001	転落	てんらく	Tsuiraku	ngã
7002	墜落	ついらく	Jōkyō	rơi
7003	状況	じょうきょう	Gen'in	tình huống
7004	原因	げんいん	Taisaku	nguyên nhân
7005	対策	たいさく	Baransu	đổi sách
7006	バランス	バランス	Fumidai	cân bằng, thăng bằng
7007	踏み台	ふみだい	Atsuryoku	bục
7008	圧力	あつりょく	Suidō sen	áp lực
7009	水道栓	すいどうせん	Kaihei	vòi nước
7010	開閉	かいへい	Kyatatsu	đóng mở
7011	脚立	きゃたつ	Fuantei	thang
7012	不安定	ふあんてい	Tenban	không cố định
7013	天板	てんばん	Renchi.-Boruto	Mặt bàn
7014	レンチ	レンチ	Furekonbaggu	cờ lê
7015	ボルト	ボルト	Kurēn	bu lông
7016	フレコンバッグ	フレコンバッグ	Tsuriage	túi hàng cỡ lớn
7017	クレーン	クレーン	Yureru	cần cẩu
7018	釣り上げ	つりあげ	Waiyā	nâng lên
7019	揺れる	ゆれる	Naname	rung, lắc
7020	ワイヤー	ワイヤー	Fukku	dây (cần cẩu)
7021	斜め	ななめ	Torakku	nghiêng
7022	フック	フック	Shōmei	cái móc
7023	トラック	トラック	Shūi	xe chở hàng
7024	照明	しょうめい	Mizo	đèn, ánh sáng
7025	周囲	しゅうい	Yakan	xung quanh
7026	溝	みぞ	Ashimoto	rãnh nước
7027	夜間	やかん	Fumihazushi	đêm
7028	足元	あしもと	Tachidomaru	dưới chân
7029	踏み外し	ふみはずし	Zenpō	trượt khỏi~
7030	立ち止まる	たちとまる	Nidai	Đứng lại
7031	前方	ぜんぼう	Tsumikomi	phía trước
7032	荷台	にだい	Kuzureochiru	thùng xe
7033	積み込み	つみこみ	Sasaeru	chất lên
7034	崩れ落ちる	くずれおちる	Heikin	rơi xuống
7035	支える	ささえる	Ni kuzure bōshi	đỡ
7036	平均	へいきん	Purattofōmu	trung bình
7037	荷崩れ防止	にくずれぼうし	Tsumu	phòng chống rơi hàng
7038	プラットフォーム	プラットフォーム	Haichi suru	nền, bục cao
7039	積む	つむ	Guratsuku	chất, chông
7040	配置する	はいちする	Hiraki tome	bố trí, sắp xếp
7041	ぐらつく	ぐらつく	Katate	lung lay, rung lắc
7042	開き止め	ひらきとめ	Nabe	Chống choãi
7043	片手	かたて	Manaita	một tay
7044	鍋	なべ	Suberu	nồi
7045	まな板	まないた	Korobu	thớt
7046	すべる	すべる	Nettō	trơn, trượt
7047	転ぶ	ころぶ	Maekake	ngã
7048	熱湯	ねっとう	Hogo-gu	nước sôi
7049	前掛け	まえかけ	Tentō	tạp dề
7050	保護具	ほごぐ	Idō suru	đồ bảo hộ
7051	転倒	てんとう	Ryōte	ngã
7052	移動する	いどうする	Shimo ga tsuku	di chuyển
7053	両手	りょうて	Awateru	2 tay

<https://PhamHuuTien.com>

7054	霜がつく	しもがつく	Furatsuku	đóng băng
7055	慌てる	あわてる	Sutoppā	vội vàng
7056	ふらつく	ふらつく	Berutokonbeyā	lung lay, không vững
7057	ストッパー	ストッパー	Matagu	phanh, gạt chân
7058	ベルトコンベヤー	ベルトコンベヤー	Teishi-chū	băng chuyền
7059	またぐ	またぐ	Tsumazuki	băng qua, vượt qua
7060	停止中	ていしちゅう	Tsūro	đang dừng
7061	つまずき	つまずき	Kasaneru	vấp (ngã)
7062	通路	つうろ	Sōko	lối đi
7063	重ねる	かさねる	Saka	chồng lên, chát lên
7064	倉庫	そうこ	Kutsuzoko	kho
7065	坂	さか	Gomu matto	dốc
7066	靴底	くつぞこ	Sanran suru	đế giày
7067	ゴムマット	ゴムマット	Kōdo	thảm cao su
7068	散乱する	さんらんする	Maku	phân tán, tán loạn
7069	コード	コード	Kōdo	dây
7070	巻く	まく	Tsūka suru	quấn vào
7071	コード	コード	Furimuku	xe nâng
7072	通過する	つうかする	Toranku	đi xuyên qua
7073	振り向く	ふりむく	Hogo-bō	quay lại, ngoảnh lại
7074	トランク	トランク	Toranku	cốp xe
7075	保護帽	ほごぼう	Gekitotsu	mũ bảo hộ
7076	トランク	トランク	Hasamare	Contener
7077	激突	げきとつ	Makikomare	đâm vào, va vào
7078	はさまれ	はさまれ	Seimen-ki	kep
7079	巻き込まれ	まきこまれ	Kasu no jokyo	cuốn
7080	製麺機	せいめんき	Hōsō rain	máy làm mì
7081	カスの除去	かすのじょきょ	Kabā	loại bỏ nguyên liệu thừa
7082	包装ライン	ほうそうライン	Rakka	dây chuyền đóng gói
7083	カバー	カバー	Jimen	nắp
7084	落下	らっか	Kotei	roi xuống
7085	地面	じめん	Zo ukin	mặt đất
7086	固定	こてい	Nozoku	cố định
7087	ぞうきん	ぞうきん	Tōbu	khăn lau
7088	のぞく	のぞく	Ko sure	nhìn, nhòm
7089	頭部	どうぶ	Suraisu suru	đầu
7090	こすれ	こすれ	Suraisā	cọ sát
7091	スライスする	スライスする	Oshi-ban	cắt lát, cắt miếng
7092	スライサー	スライサー	Pīrā	máy cắt
7093	押し板	おしいた	Reitō-gyo	tấm ván đẩy
7094	ピーラー	ピーラー	Hōchō	cái nạo vỏ
7095	冷凍魚	れいとうぎょ	Setsudan suru	cá đông lạnh
7096	包丁	ほうちょう	Katamari	con dao
7097	切断する	せつだんする	Kama	cắt/ ngắt
7098	塊	かたまり	Hiza	cục, tảng, miếng
7099	釜	かま	Hojo kiki	nồi, lò nung
7100	膝	ひざ	Rōrākonbea	đầu gối
7101	補助機器	ほじょきき	Saku	thiết bị hỗ trợ
7102	ローラーコンベア	ローラーコンベア	Haiki suru	băng tải cuộn
7103	柵	さく	Tobichiru	rào chắn
7104	廃棄する	はいきする	Kōon	loại bỏ
7105	飛び散る	とびちる	Teppan	bắn tung tóe
7106	高温	こうおん	Utsusu	nhiệt độ cao
7107	鉄板	てっぱん	Sude	tấm sắt
7108	移す	うつす	Katamuku	di chuyển
7109	素手	すで	Koboreru	tay không

<https://PhamHuuTien.com>

7110	傾く	かたむく	Dōji	ngiên
7111	こぼれる	こぼれる	Fuku	tràn, đổ
7112	同時	どうじ	Dengen tappu	đồng thời
7113	拭く	ふく	Shōto	lau
7114	電源タップ	でんげんタップ	Teiden suru.	ổ điện
7115	ショート	ショート	shoto	đoán mạch
7116	停電する	ていでんする	teidensuru	mất điện

<https://PhamHuuTien.com>

<https://PhamHuuTien.com>